



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

1. Thông tin chung

Công ty là Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 27 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài Chính tỉnh Cà Mau cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026 là 153.227.230.000 VND, tương đương với 15.322.723 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Mã chứng khoán: JOS hiện đang giao dịch trên sàn Upcom.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 09 đường Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.
- Điện thoại : 0290 3836 971
- Fax : 0290 3836 921

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- **Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (hoạt động chính);**
Chi tiết: Chế biến kinh doanh thủy sản xuất khẩu và nội địa. Nhập nguyên liệu, vật liệu, phụ liệu và vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu. Nhập khẩu máy móc, thiết bị để kinh doanh và phục vụ sản xuất và xuất khẩu.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Chế biến, kinh doanh thủy sản.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Bà Phan Thị Anh Thư
Ông Nguyễn Phú Dũng
Bà Trần Thị Hân

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên

Kiểm soát viên

Họ và tên

Bà Lê Tú Trinh

Chức vụ

Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Phú Dũng

Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Dương

Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Bà Phan Thị Anh Thư

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và tình hình tài chính giữa niên độ vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

7. Giữ định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 769.376.317.947 VND vượt vốn chủ sở hữu là 512.495.263.195 VND và tại ngày đó, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 513.695.263.195 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị đã lập kế hoạch về lợi nhuận và đang làm việc với các tổ chức tín dụng để tái cấu trúc lại nguồn vốn vay. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

8. Công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,


NGUYỄN TẤN DƯƠNG

Phó Giám đốc

Cà Mau, ngày 11 tháng 08 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 060/2026/BCSX-CT.00167



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh 8.4 trong Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 769.376.317.947 VND vượt vốn chủ sở hữu là 512.495.263.195 VND và tại ngày đó, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 513.695.263.195 VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh mục 8.4, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 11 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.381.915.306	5.345.417.720
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	332.552.419	358.323.641
Tiền	111		332.552.419	358.323.641
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.735.348.198	4.631.941.680
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.401.369.605	1.758.216.618
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.278.852.967	1.308.552.967
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	9.473.205.957	11.983.252.426
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(10.418.080.331)	(10.418.080.331)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	140		-	-
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		314.014.689	355.152.399
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	162		198.241.787	239.693.508
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.11	115.772.902	115.458.891
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.200.000.000	1.200.000.000
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
Tài sản cố định	220		1.200.000.000	1.200.000.000
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	-	-
Nguyên giá	222		72.563.247.435	72.563.247.435
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.563.247.435)	(72.563.247.435)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.200.000.000	1.200.000.000
Nguyên giá	228		1.710.190.007	1.710.190.007
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(510.190.007)	(510.190.007)
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
Nguyên giá	234		-	-
Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
Đầu tư vào công ty con	261		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	270		-	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.581.915.306	6.545.417.720

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		516.077.178.501	510.456.366.232
Nợ ngắn hạn	310		516.077.178.501	510.456.366.232
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	28.407.250.142	33.865.283.172
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	488.660.657	428.444.654
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.10	1.431.358.364	1.431.358.364
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.11	243.058.266	244.844.255
Phải trả người lao động	315		-	2.517.046.469
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.12	246.922.679.499	237.622.679.499
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.13	20.718.436.629	16.101.302.629
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.14	217.404.555.041	217.784.227.287
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.15	461.179.903	461.179.903
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(512.495.263.195)	(503.910.948.512)
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	(512.495.263.195)	(503.910.948.512)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		153.227.230.000	153.227.230.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153.227.230.000	153.227.230.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn	412		97.954.499.200	97.954.499.200
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.502.542.138	1.502.542.138
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(2.715.320.000)	(2.715.320.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.912.103.414	6.912.103.414
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(769.376.317.947)	(760.792.003.264)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(760.792.003.264)	(571.299.209.241)
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(8.584.314.683)	(189.492.794.023)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.581.915.306	6.545.417.720



PHẠM VĂN LIÊM
Người lập

PHẠM VĂN LIÊM
Kế toán trưởng

NGUYỄN TẤN DƯƠNG
Phó Giám đốc

Cà Mau, ngày 11 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI

Số 09 đường Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		815.377.905	22.797.708.755
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	815.377.905	22.797.708.755
Giá vốn hàng bán	11	6.2	318.948.939	20.245.020.314
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		496.428.966	2.552.688.441
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	381.119.593	235.905
Chi phí tài chính	23	6.4	9.300.000.000	14.307.286.924
- Trong đó, chi phí đi vay	24		9.300.000.000	11.141.375.632
Chi phí bán hàng	25	6.5	20.545.000	238.972.420
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	141.172.351	2.161.435.516
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.584.168.792)	(14.154.770.514)
Thu nhập khác	31	6.7	-	1.776.653.100
Chi phí khác	32	6.8	145.891	77.437.500
Lợi nhuận khác	40		(145.891)	1.699.215.600
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.584.314.683)	(12.455.554.914)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.15	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.584.314.683)	(12.455.554.914)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(571)	(828)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(571)	(828)

PHẠM VĂN LIÊM
Người lập**PHẠM VĂN LIÊM**
Kế toán trưởng**NGUYỄN TẤN DƯƠNG**

Phó Giám đốc

Cà Mau, ngày 11 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI

Số 09 đường Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
Lợi nhuận trước thuế	01		(8.584.314.683)	(12.455.554.914)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		-	7.660.823
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(380.892.669)	3.167.224.253
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	(1.776.500.000)
Chi phí đi vay	06		9.300.000.000	12.385.991.607
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		334.792.648	1.328.821.769
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.937.731.192	457.204.258
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	1.063.639.975
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.299.515.485)	(2.688.213.873)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-	130.483.115
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(26.991.645)	291.935.244
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(226.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(226.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI

Số 09 đường Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(26.991.645)	65.935.244
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		358.323.641	1.166.716.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.220.423	28.230.183
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		332.552.419	1.260.881.797

PHẠM VĂN LIÊM
Người lập**PHẠM VĂN LIÊM**
Kế toán trưởng**NGUYỄN TÂN DƯƠNG**

Phó Giám đốc

Cà Mau, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 27 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài Chính tỉnh Cà Mau cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026 là 153.227.230.000 VND, tương đương với 15.322.723 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- **Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (hoạt động chính);**
Chi tiết: Chế biến kinh doanh thủy sản xuất khẩu và nội địa. Nhập nguyên liệu, vật liệu, phụ liệu và vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu. Nhập khẩu máy móc, thiết bị để kinh doanh và phục vụ sản xuất và xuất khẩu.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Chế biến, kinh doanh thủy sản.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của năm trước về cơ bản so sánh được với số liệu của năm nay, ngoại trừ một số khoản mục đã được tái phân loại theo quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"). Số liệu so sánh đã được Công ty trình bày lại theo cách phân loại mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính nhất quán.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 3 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (từ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Trong kỳ, tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng nên đã ngừng khấu hao.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất (quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao).

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là toàn bộ các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.6 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ lý tài chính.

4.7 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị góp vốn thực tế của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.8 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh trong kỳ.

4.11 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.13 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng: doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.14 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Theo bản chất mối quan hệ kinh tế và tham chiếu thực tiễn quốc tế, Công ty cũng coi các bên đối tác cùng đồng kiểm soát Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty là các bên liên quan.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty/đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tồn quỹ	253.819.008	262.564.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.733.411	95.759.056
- Ngân hàng Agribank	51.825.053	68.556.123
- Ngân hàng Vietcombank	24.419.979	24.714.582
- Các ngân hàng khác	2.488.379	2.488.351
	332.552.419	358.323.641

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- USD	2.006,26	52.756.613
- EUR	6.575,92	198.183.532
- KRW	87.000,00	1.479.870
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- USD	904,03	23.769.756
		276.189.771

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các khách hàng khác				
Golden Seafood Co., Limited	1.343.761.078	-	1.343.761.078	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Nam Phương	-	-	338.370.223	-
Các khách hàng khác	57.608.527	(51.758.528)	76.085.317	(51.758.528)
	1.401.369.605	(51.758.528)	1.758.216.618	(51.758.528)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán khác		
Ông Châu Minh Khải	831.909.723	831.909.723
Trung tâm Xúc tiến Thương mại Du lịch - Đồng Tháp	173.830.470	173.830.470
Các nhà cung cấp khác	273.112.774	302.812.774
	1.278.852.967	1.308.552.967

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

30/06/2026		01/01/2026	
Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
7.719.317.785	(7.719.317.785)	7.719.317.785	(7.719.317.785)
1.753.888.172	(1.388.414.133)	4.263.934.641	(1.388.414.133)
9.473.205.957	(9.107.731.918)	11.983.252.426	(9.107.731.918)

Phải thu các tổ chức, cá nhân khác
Ông Nguyễn Hoàng Chơn – Tạm ứng mua hàng
Các đối tượng khác

5.5 Nợ xấu

	30/06/2026	01/01/2026
Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi thể gốc VND
Các tổ chức và cá nhân khác		
Ông Nguyễn Hoàng Chon	7.719.317.785	7.719.317.785
Ông Châu Minh Khải	831.909.723	831.909.723
Các đối tượng khác	1.866.852.823	1.866.852.823
	10.418.080.331	10.418.080.331

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Tại ngày 01/01/2026

Tại ngày 30/06/2026

Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
(51.758.528)	(1.258.589.885)	(9.107.731.918)	(10.418.080.331)
(51.758.528)	(1.258.589.885)	(9.107.731.918)	(10.418.080.331)

5.6 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	23.908.488.410	48.136.201.373	518.557.652	72.563.247.435
Tại ngày 30/06/2026	23.908.488.410	48.136.201.373	518.557.652	72.563.247.435
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	23.908.488.410	48.136.201.373	518.557.652	72.563.247.435
Tại ngày 30/06/2026	23.908.488.410	48.136.201.373	518.557.652	72.563.247.435
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2026	23.908.488.410	48.136.201.373	518.557.652	72.563.247.435
Tại ngày 30/06/2026	23.908.488.410	48.136.201.373	518.557.652	72.563.247.435

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-	-

5.7 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	1.603.074.205	107.115.802	1.710.190.007
Tại ngày 30/06/2026	1.603.074.205	107.115.802	1.710.190.007
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	403.074.205	107.115.802	510.190.007
Tại ngày 30/06/2026	403.074.205	107.115.802	510.190.007
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Tại ngày 30/06/2026	1.200.000.000	-	1.200.000.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2026	403.074.205	107.115.802	510.190.007
Tại ngày 30/06/2026	403.074.205	107.115.802	510.190.007

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2026	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Tại ngày 30/06/2026	1.200.000.000	-	1.200.000.000

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh	19.228.455.583	24.672.402.654
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	7.546.167.558	7.546.167.558
Seastar S.F.Inc	1.351.305.526	1.351.305.526
Các nhà cung cấp khác	281.321.475	295.407.434
	28.407.250.142	33.865.283.172

5.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Camimex	171.543.298	171.543.298
Ông Trần Công Thành	94.154.000	94.154.000
Mitsubishi Corporation	142.843.896	142.843.896
Các khách hàng khác	80.119.463	19.903.460
	488.660.657	428.444.654

5.10 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác</i>		
Các cổ đông khác	1.431.358.364	1.431.358.364
	1.431.358.364	1.431.358.364

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ			30/06/2026	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	(56.900.658)	-	-	-	(56.900.658)	
Thuế xuất nhập khẩu	-	(58.558.233)	-	-	-	(58.558.233)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.058.266	-	-	-	243.058.266	-	
Thuế thu nhập cá nhân	1.785.989	-	1.400.000	(3.500.000)	-	(314.011)	
Thuế tài nguyên	-	-	26.531.022	(26.531.022)	-	-	
Tiền thuế đất	-	-	24.811.464	(24.811.464)	-	-	
	244.844.255	(115.458.891)	52.742.486	(54.842.486)	243.058.266	(115.772.902)	

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.584.314.683)	(12.455.554.914)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	145.891	77.437.500
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	-

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	246.922.679.499	237.622.679.499
	246.922.679.499	237.622.679.499

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả bên liên quan		
Ông Nguyễn Tấn Dương - Tiền mượn	19.663.141.922	14.823.141.922
Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang - Tiền mượn	600.000.000	600.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	455.294.707	678.160.707
	20.718.436.629	16.101.302.629

5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Agribank	109.058.738.466	-	109.166.306.466	-
Ngân hàng VDB	23.555.226.116	-	23.555.226.116	-
Ngân hàng BIDV	78.599.260.143	-	78.871.364.389	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.191.330.316	-	6.191.330.316	-
	217.404.555.041	-	217.784.227.287	-

Khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này đã quá hạn thanh toán được bảo đảm bằng tài sản cố định vô hình do Công ty nắm giữ đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2026 VND	Số tiền vay trong kỳ VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	30/06/2026 VND
Vay ngân hàng	217.784.227.287	-	(379.672.246)	217.404.555.041
	217.784.227.287	-	(379.672.246)	217.404.555.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Ngân hàng Agribank VND	Ngân hàng VDB VND	Ngân hàng BIDV VND	Cộng VND
Cuối kỳ				
Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ gốc	115.250.068.782	23.555.226.116	78.599.260.143	217.404.555.041
Lãi	92.604.613.341	54.978.586.378	90.039.479.780	237.622.679.499
Cộng	207.854.682.123	78.533.812.494	168.638.739.923	455.027.234.540
Đầu kỳ				
Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ gốc	115.250.068.782	23.555.226.116	78.599.260.143	217.404.555.041
Lãi	96.604.613.341	56.778.586.378	93.539.479.780	246.922.679.499
Cộng	211.854.682.123	80.333.812.494	172.138.739.923	464.327.234.540

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2026 VND	Trích quỹ trong kỳ VND	Sử dụng quỹ trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Quỹ phúc lợi	461.179.903	-	-	461.179.903
	461.179.903	-	-	461.179.903

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính minh	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(571.299.209.241)	(314.418.154.489)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(12.455.554.914)	(12.455.554.914)
Tại ngày 30/06/2025	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(583.754.764.155)	(326.873.709.403)
Tại ngày 01/07/2025	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(583.754.764.155)	(326.873.709.403)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(177.037.239.109)	(177.037.239.109)
Tại ngày 31/12/2025	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(760.792.003.264)	(503.910.948.512)
Tại ngày 01/01/2026	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(760.792.003.264)	(503.910.948.512)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(8.584.314.683)	(8.584.314.683)
Tại ngày 30/06/2026	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(769.376.317.947)	(512.495.263.195)

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2026		01/01/2026	
	Cổ phần	Tỷ lệ VND	Cổ phần	Tỷ lệ VND
Ông Nguyễn Tấn Dương	2.840.565	18,54%	2.840.565	18,54%
Ông Nguyễn Phú Dũng	2.802.317	18,29%	2.802.317	18,29%
Ông Huỳnh Hải Triều	1.919.115	12,53%	1.919.115	12,53%
Cổ phiếu quỹ	279.562	1,82%	279.562	1,82%
Các cổ đông khác	7.481.164	48,82%	7.481.164	48,82%
	15.322.723	100%	15.322.723	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.16.3 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.322.723	15.322.723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.322.723	15.322.723
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	15.322.723	15.322.723
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	279.562	279.562
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	279.562	279.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.043.161	15.043.161
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	15.043.161	15.043.161

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.17 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

5.17.1 Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND		
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh 5.6)	-	-	12 tháng	
Tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh 5.7)	1.200.000.000	1.200.000.000	12 tháng	
	1.200.000.000	1.200.000.000		

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản vay đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa hoàn tất thanh toán nợ vay và các tài sản dùng đảm bảo vay chưa được giải chấp theo hợp đồng vay.

5.17.2 Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	2.910,29	2.924,59
- Euro (EUR)	6.575,92	6.575,92
- Hàn Quốc (KRW)	87.000,00	87.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	815.377.905	22.797.708.755
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	-	4.508.644.668
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	18.250.274.687
Doanh thu khác	815.377.905	38.789.400
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	815.377.905	22.797.708.755

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh 8.2

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	-	4.666.702.484
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	15.578.317.830
Giá vốn khác	318.948.939	-
	318.948.939	20.245.020.314

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	56.735	235.905
Lãi chênh lệch tỷ giá	381.062.858	-
	381.119.593	235.905

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	9.300.000.000	11.141.375.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.165.911.292
	9.300.000.000	14.307.286.924

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	-	46.340.202
Chi phí bán hàng khác	20.545.000	192.632.218
	20.545.000	238.972.420

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.000.000	683.595.103
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	113.172.351	1.477.840.413
	141.172.351	2.161.435.516

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xử lý giảm nợ phải trả	-	1.776.500.000
Thu nhập khác	-	153.100
	-	1.776.653.100

6.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	145.891	77.437.500
	145.891	77.437.500

6.9 Lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.584.314.683)	(12.455.554.914)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.584.314.683)	(12.455.554.914)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.043.161	15.043.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(571)	(828)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	909.400.330
Chi phí nhân công	28.000.000	10.441.901.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	7.660.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.345.175	5.465.229.965
Chi phí khác	38.372.176	1.099.277.856
	161.717.351	17.923.470.948

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch tiền tệ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tăng lợi nhuận tương ứng nợ vay được giảm	-	1.776.500.000
	-	1.776.500.000

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và thưởng	12.000.000	362.589.200
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	12.000.000	320.589.200
Ông Nguyễn Tấn Dương	-	115.200.000
Ông Nguyễn Phú Dũng	12.000.000	113.400.000
Bà Trần Thị Hân	-	91.989.200
Kiểm soát viên	-	42.000.000
Bà Lê Tú Trinh		42.000.000

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Tấn Dương		
- Thu tiền tạm mượn	4.850.000.000	16.028.752.000
- Chi trả tiền tạm mượn	10.000.000	8.587.000.000

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Bên liên quan	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ông Nguyễn Tấn Dương		
- Phải trả tiền tạm mượn	19.663.141.922	14.823.141.922

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh		
- Bán hàng/ dịch vụ	327.272.730	4.568.888.475
- Mua hàng/ dịch vụ	-	5.033.338.100
Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang		
- Bán hàng/ dịch vụ	-	134.396.054
- Mua hàng/ dịch vụ	-	9.281.800

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh		
- Phải trả người bán	19.228.455.583	24.672.402.654
Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang		
- Phải trả tiền tạm mượn	600.000.000	600.000.000

8.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo các bộ phận trên báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.4 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 769.376.317.947 VND vượt vốn chủ sở hữu là 512.495.263.195 VND và tại ngày đó, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 513.695.263.195 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị đã lập kế hoạch về lợi nhuận và đang làm việc với các tổ chức tín dụng để tái cấu trúc lại nguồn vốn vay. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

8.5 Số liệu so sánh

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Việc áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 99 dẫn đến thay đổi số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.431.358.364	1.431.358.364
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	-	237.622.679.499	237.622.679.499
Phải trả ngắn hạn khác	320	255.155.340.492	(239.054.037.863)	16.101.302.629
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.776.735.905)	235.905	(1.776.500.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	235.905	(235.905)	-

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



PHẠM VĂN LIÊM
Người lập biểu



PHẠM VĂN LIÊM
Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN DƯƠNG
Phó Giám đốc
Cà Mau, ngày 11 tháng 08 năm 2026

